

Võ Thị Nhật Minh
Trưởng phòng, Nghiên Cứu ETF
minh.vtn@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 365

Ba chỉ số HSX mới: Mở rộng cơ hội đầu tư và thu hút dòng vốn

- Theo HSX, ba chỉ số mới – VNMITECH, VNDIVIDEND và VN50 Growth – đã chính thức được đưa vào vận hành vào ngày 3/11/2025.
- Ba chỉ số đầu tư mới này được thiết kế nhằm đa dạng hóa sản phẩm đầu tư và nâng cao mức chuẩn hóa của thị trường chứng khoán Việt Nam sau khi được nâng hạng. Những chỉ số này được HSX phối hợp với một số công ty quản lý quỹ phát triển.
- Động thái này phản ánh nỗ lực của các cơ quan quản lý trong việc thiết lập nền tảng chuyên biệt hơn cho các sản phẩm tài chính và các quỹ ETF, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế để thu hút vốn đầu tư, đặc biệt từ các NĐT NN.

Chỉ số VNMITECH

Chỉ số Công nghiệp hiện đại và Công nghệ Việt Nam được thiết kế để đo lường hiệu suất hoạt động của các công ty hoạt động trong ngành công nghiệp hiện đại, công nghệ thông tin và nguyên vật liệu – ba lĩnh vực vốn đóng vai trò then chốt trong quá trình công nghiệp hóa và chuyển đổi số của Việt Nam.

Hiện tại, chỉ số VNMITECH bao gồm 38 cổ phiếu thuộc các lĩnh vực chính. Nhóm công nghệ và hạ tầng bao gồm FPT, CMG, CTR, DGW, REE và PC1. Nhóm công nghiệp và xây dựng bao gồm CTD, FCN, HHV, LCG, DPG, HDG, CII, TCH, GEX và VCG. Nhóm vật liệu và sản xuất bao gồm HPG, HSG, NKG, KSB, GVR, DPR, DGC, DCM, DPM, PHR và BMP. Trong khi đó, các cổ phiếu mảng dịch vụ logistics và công nghiệp đáng được chú ý bao gồm GMD, VSC, SCS, SZC, HAH và VTP, cùng với DIG, IJC, GEE, VJC và VGC, giúp thành phần trong giỏ chỉ số thêm đa dạng.

Chỉ số VNDIVIDEND

Chỉ số Tăng trưởng cổ tức Việt Nam được thiết kế để đo lường hiệu suất của các công ty có lịch sử chi trả cổ tức bằng tiền mặt ổn định và tăng trưởng trong ít nhất ba năm liên tiếp. Chỉ số này hiện có 10 cổ phiếu (FPT, PNJ, GMD, SSI, GAS, VHM, FTS, DCM, PLX và VGC), được lựa chọn dựa trên vốn hóa thị trường, thanh khoản, lợi nhuận dương trong bốn quý gần nhất và tỷ lệ tăng trưởng cổ tức tối thiểu từ 80-100%.

Chỉ số VN50 Growth

Chỉ số Tăng trưởng Việt Nam 50 bao gồm 50 cổ phiếu thành phần được chọn từ chỉ số VNAllshare, dựa trên các tiêu chí đủ điều kiện cụ thể. Để đủ điều kiện, cổ phiếu phải đáp ứng ngưỡng tối thiểu về vốn hóa thị trường free float (MCf) ít nhất 2.000 tỷ đồng và giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân ít nhất 20 tỷ đồng/ngày. 10 cổ phiếu hàng đầu trong giỏ chỉ số VN50 Growth là VIC, FPT, VHM, HPG, MWG, LPB, MSN, VPB, TCB và STB. Chỉ số này ưu tiên tỷ trọng lớn hơn cho các công ty có KQKD tốt hơn.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 3/11.

Bảng 1: Cổ phiếu trong các giỏ chỉ số VNMITECH, VNDIVIDEND, và VN50 Growth

Các cổ phiếu thuộc các giỏ chỉ số mới
VNMITECH Index (38 cổ phiếu thành phần)
FPT, HPG, VJC, GEX, GMD, DGC, DIG, CII, REE, TCH, GEE, VCG, VSC, HAH, HDG, BMP, HHV, VTP, CTD, PC1, HSG, DGW, DPM, NKG, IJC, CTR, DCM, GVR, CMG, VGC, SZC, DPG, SCS, PHR, LCG, FCN, KSB, DPR
VNDIVIDEND Index (10 cổ phiếu thành phần)
FPT, PNJ, GMD, SSI, GAS, VHC, FTS, DCM, PLX, VGC
VN50 Growth Index (50 cổ phiếu thành phần)
VIC, FPT, VHM, HPG, MWG, LPB, MSN, VPB, TCB, STB, ACB, VJC, HDB, MBB, VNM, SHB, VRE, GEX, VCB, PNJ, VIX, GMD, SSI, CTG, KDH, EIB, VIB, KBC, DXG, DGC, SSB, MSB, VND, HAG, DIG, TPB, FRT, PDR, NLG, REE, SBT, NAB, VCG, VCI, VPI, HCM, BID, HSG, OCB, EVF

Nguồn: HSX, HSC

Ba chỉ số chứng khoán mới trên thị trường Việt Nam

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã chính thức đưa vào vận hành ba chỉ số đầu tư mới bao gồm VNMITECH, VN50 Growth và VNDIVIDEND từ ngày 3/11/2025, nhằm mở rộng các sản phẩm đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Công bố các chỉ số: VNMITECH, VNDIVIDEND, & VN50 Growth

Bảng 2: Tiêu chí của 3 chỉ số mới

Tiêu chí
VNMITECH Index
- Các cổ phiếu được lựa chọn từ VNAllshare Materials (VNMAT), VNAllshare Industrials (VNIND), VNAllshare Information Technology (VNIT)
- Số lượng cổ phiếu trong giỏ: 30-50 cổ phiếu
- Vốn hóa _free float $\geq$ 1.500 tỷ đồng
- Giá trị giao dịch khớp lệnh $\geq$ 20 tỷ đồng/ngày
- Giới hạn tỷ trọng cho từng cổ phiếu và ngành công nghiệp lần lượt là 15% và 25%
VNDIVIDEND Index
- Số lượng cổ phiếu trong giỏ: 10-20 cổ phiếu
- Vốn hóa _free float $\geq$ 2.000 tỷ đồng
- Thanh khoản: Cổ phiếu hiện tại: Giá trị & khối lượng giao dịch khớp lệnh $\geq$ 8 tỷ đồng & 100 nghìn cp/ngày; Cổ phiếu mới: Giá trị & khối lượng giao dịch khớp lệnh $\leq$ 10 tỷ đồng & 200 nghìn cp/ngày
- Lợi nhuận thuần của 4 quý gần nhất dương
- Các cổ phiếu có cổ tức ổn định và tăng trưởng đều đặn từ 80% đến 100% trong ít nhất ba năm
- Giới hạn tỷ trọng cho từng cổ phiếu và từng ngành lần lượt là 15% và 40%.
VN50 Growth Index
- Số lượng cổ phiếu trong giỏ: 50 cổ phiếu
- Vốn hóa _free float $\geq$ 2.000 tỷ đồng
- Giá trị giao dịch khớp lệnh $\geq$ 20 tỷ đồng/ngày
- Giới hạn tỷ trọng cho từng cổ phiếu và ngành là 10% và 40%

Nguồn: HSX, HSC

Theo Đề án "Tái cơ cấu nhà đầu tư và Phát triển ngành Quỹ đầu tư chứng khoán" theo Quyết định số 3168/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12/9/2025, và theo sự chỉ đạo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với sự chấp thuận từ Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã hợp tác với một số công ty quản lý quỹ để phát triển ba chỉ số đầu tư mới – VNMITECH, VN50 Growth và VNDIVIDEND – được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường.

Đặc biệt, **chỉ số VNMITECH (Vietnam Modern Industrials & Technology Index)** được thiết kế để đo lường hiệu suất của các công ty trong lĩnh vực công nghiệp và công nghệ hiện đại – hai trụ cột chính thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và chuyển đổi số của Việt Nam. Chỉ số này bao gồm từ 30 đến 50 cổ phiếu thành phần được chọn từ các lĩnh vực nguyên vật liệu (VNMAT), công nghiệp (VNIND) và công nghệ thông tin (VNIT).

Chỉ số được tính toán dựa trên phương pháp điều chỉnh vốn hóa thị trường theo tỷ lệ free float, với tỷ trọng tối đa 15% cho mỗi cổ phiếu và 25% cho nhóm cổ phiếu thuộc lĩnh vực nguyên vật liệu. Phương pháp này nhằm tạo ra danh mục có tính cân bằng tốt, đồng thời mang lại cơ hội đầu tư vào các công ty có chất lượng cao trong nền kinh tế số và thu hút dòng vốn vào các doanh nghiệp này.

Hiện tại, giỏ chỉ số VNMITECH có 38 cổ phiếu. Năm cổ phiếu thành phần có tỷ trọng lớn nhất trong chỉ số VNMITECH là **FPT, HPG, VJC, GEX và GMD**, cùng đóng góp khoảng 55,3% tổng tỷ trọng giỏ chỉ số.

Chỉ số VNMITECH sẽ được review bán niên vào tháng 1 và tháng 7, với việc cập nhật các tiêu chí như số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tỷ lệ free float và giới hạn tỷ trọng vốn hóa vào tháng 4 và tháng 10.

Bên cạnh đó, chỉ số **VNDIVIDEND (Vietnam Dividend Growth Index)** được thiết kế để theo dõi hiệu suất hoạt động của các công ty có chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt nhất quán và tăng trưởng ổn định trong dài hạn. Chỉ số này bao gồm từ 10 đến

20 cổ phiếu được chọn từ giỏ chỉ số VNAllshare đáp ứng các yêu cầu về vốn hóa thị trường điều chỉnh theo tỷ lệ free-float, thanh khoản và LNST dương trong bốn quý gần nhất.

Các cổ phiếu đủ điều kiện cũng phải có lịch sử chi trả cổ tức bằng tiền mặt liên tục trong ít nhất ba năm liên tiếp (năm tài chính) và chứng minh được tỷ lệ tăng trưởng cổ tức tối thiểu từ 80–100%. Chỉ số này được tính toán bằng phương pháp điều chỉnh vốn hóa thị trường theo tỷ lệ free-float, với tỷ trọng của từng cổ phiếu được giới hạn ở mức 15% và tỷ trọng ngành được giới hạn ở mức 40%.

Bảng 3: Cổ phiếu thành phần thuộc VNMITECH Index - tháng 11/2025

VNMITECH Index có 38 cổ phiếu thành phần

Stt	Mã CK	Doanh nghiệp	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Tỷ lệ Free float (%)	Giới hạn tỷ trọng theo thanh khoản (%)	Giới hạn tỷ trọng vốn hóa (%)
1	FPT	FPT Corp	1,703,507,121	85%	100%	48.25%
2	HPG	Hoa Phat Group	7,675,465,855	55%	100%	53.94%
3	VJC	Vietjet Air	591,611,334	45%	100%	100%
4	GEX	Gelex Group JSC	902,398,948	70%	100%	100%
5	GMD	Gemadep	420,192,309	85%	100%	100%
6	DGC	Ducgiang Chemicals	379,778,413	60%	100%	75.17%
7	DIG	DIC Corp	796,403,227	90%	100%	100%
8	CII	Ho Chi Minh Infrastructure	624,939,021	90%	100%	100%
9	REE	Refrigeration Electrical Engineering	541,658,139	35%	100%	100%
10	TCH	Hoang Huy Investment Financial Services	868,680,595	55%	100%	100%
11	GEE	GELEX Electric	365,999,956	15%	100%	100%
12	VCG	Vinaconex Group	646,468,336	55%	100%	100%
13	VSC	Vietnam Container Shipping	374,370,362	95%	100%	100%
14	HAH	Hai An Transport	168,861,212	65%	100%	100%
15	HDG	HA DO Construction	369,963,035	60%	100%	100%
16	BMP	Binh Minh Plastics	81,860,938	45%	100%	100%
17	HHV	Deo Ca Traffic Infrastructure Investment	497,433,003	80%	100%	100%
18	VTP	Viettel Post	121,783,042	40%	100%	100%
19	CTD	COTECCONS construction	101,430,014	55%	100%	100%
20	PC1	PC1 Group	357,642,121	65%	100%	100%
21	HSG	Hoa Sen Group	620,982,309	70%	100%	75.17%
22	DGW	Digiworld Corporation	219,168,700	60%	100%	100%
23	DPM	Petrovietnam Fertilizer and Chemicals	679,925,021	40%	100%	75.17%
24	NKG	Nam Kim Steel	447,570,881	80%	100%	75.17%
25	IJC	Becamex IJC	629,580,640	55%	100%	100%
26	CTR	Viettel Construction	114,385,879	35%	100%	100%
27	DCM	PetroVietnam Camau Fertilizer	529,400,000	25%	100%	75.17%
28	GVR	Viet Nam Rubber Group	4,000,000,000	4%	100%	75.17%
29	CMG	CMC Corporation	211,745,107	35%	100%	100%
30	VGC	Viglacera Corporation	448,350,000	12%	100%	100%
31	SZC	Sonadezi Chau Duc	179,985,863	45%	100%	100%
32	DPG	Dat Phuong Group	100,799,032	55%	100%	100%
33	SCS	Saigon Cargo Service	94,886,982	45%	100%	100%
34	PHR	Phuoc Hoa rubber	135,499,198	35%	100%	75.17%
35	LCG	LIZEN	193,090,832	95%	100%	100%
36	FCN	FECON CORP	157,439,005	70%	100%	100%
37	KSB	Binh Duong mineral	114,443,703	75%	100%	75.17%
38	DPR	Dong Phu Rubber	86,885,932	45%	100%	75.17%

Nguồn: HSX, HSC

Bảng 4: Tỷ trọng cổ phiếu trong giỏ chỉ số VNMITTECH Index basket - Tháng 11/2025

Top 5 cổ phiếu lớn nhất trong giỏ chỉ số VNMITTECH Index là FPT, HPG, VJC, GEX và GMD

Stt	Mã CK	Doanh nghiệp	Giá (đồng)	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Vốn hóa (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
1	FPT	FPT Corp	102,700	1,703,507,121	174,950	16.5%
2	HPG	Hoa Phat Group	26,900	7,675,465,855	206,470	14.1%
3	VJC	Vietjet Air	195,500	591,611,334	115,660	12.0%
4	GEX	Gelex Group JSC	47,350	902,398,948	42,729	6.9%
5	GMD	Gemadept	70,500	420,192,309	29,624	5.8%
6	DGC	Ducgiang Chemicals	93,600	379,778,413	35,547	3.7%
7	DIG	DIC Corp	21,250	796,403,227	16,924	3.5%
8	CII	Ho Chi Minh Infrastructure	24,400	624,939,021	15,249	3.2%
9	REE	Refrigeration Electrical Engineering	65,100	541,658,139	35,262	2.8%
10	TCH	Hoang Huy Investment Financial Services	22,100	868,680,595	19,198	2.4%
11	GEE	GELEX Electric	177,000	365,999,956	64,782	2.2%
12	VCG	Vinaconex Group	26,350	646,468,336	17,034	2.2%
13	VSC	Vietnam Container Shipping	24,550	374,370,362	9,191	2.0%
14	HAH	Hai An Transport	62,700	168,861,212	10,588	1.6%
15	HDG	HA DO Construction	31,000	369,963,035	11,469	1.6%
16	BMP	Binh Minh Plastics	169,000	81,860,938	13,834	1.4%
17	HHV	Deo Ca Traffic Infrastructure Investment	14,950	497,433,003	7,437	1.4%
18	VTP	Viettel Post	119,300	121,783,042	14,529	1.3%
19	CTD	COTECCONS construction	100,000	101,430,014	10,143	1.3%
20	PC1	PC1 Group	23,600	357,642,121	8,440	1.3%
21	HSG	Hoa Sen Group	16,650	620,982,309	10,339	1.3%
22	DGW	Digiworld Corporation	40,650	219,168,700	8,909	1.2%
23	DPM	Petrovietnam Fertilizer and Chemicals	24,000	679,925,021	16,318	1.1%
24	NKG	Nam Kim Steel	15,950	447,570,881	7,139	1.0%
25	IJC	Becamex IJC	12,350	629,580,640	7,775	1.0%
26	CTR	Viettel Construction	94,000	114,385,879	10,752	0.9%
27	DCM	PetroVietnam Camau Fertilizer	35,300	529,400,000	18,688	0.8%
28	GVR	Viet Nam Rubber Group	28,350	4,000,000,000	113,400	0.8%
29	CMG	CMC Corporation	41,300	211,745,107	8,745	0.7%
30	VGC	Viglacera Corporation	47,350	448,350,000	21,229	0.6%
31	SZC	Sonadezi Chau Duc	31,000	179,985,863	5,580	0.6%
32	DPG	Dat Phuong Group	44,750	100,799,032	4,511	0.6%
33	SCS	Saigon Cargo Service	55,500	94,886,982	5,266	0.5%
34	PHR	Phuoc Hoa rubber	56,500	135,499,198	7,656	0.5%
35	LCG	LIZEN	10,550	193,090,832	2,037	0.4%
36	FCN	FECON CORP	15,650	157,439,005	2,464	0.4%
37	KSB	Binh Duong mineral	18,550	114,443,703	2,123	0.3%
38	DPR	Dong Phu Rubber	38,800	86,885,932	3,371	0.3%
Tổng cộng					-	100.0%

Nguồn: HSX, HSC ước tính

Các cổ phiếu đủ điều kiện cũng phải có lịch sử chi trả cổ tức bằng tiền mặt liên tục trong ít nhất ba năm liên tiếp (năm tài chính) và chứng minh được tỷ lệ tăng trưởng cổ tức tối thiểu từ 80–100%. Chỉ số này được tính toán bằng phương pháp điều chỉnh vốn hóa thị trường theo tỷ lệ free-float, với tỷ trọng của từng cổ phiếu được giới hạn ở mức 15% và tỷ trọng ngành được giới hạn ở mức 40%.

Việc thành lập chỉ số VNDIVIDEND không chỉ giúp NĐT dễ dàng theo dõi các công ty có nền tảng tài chính vững chắc, mà còn hỗ trợ các chiến lược đầu tư hướng tới giá trị và lợi nhuận ổn định.

Hiện tại, giỏ chỉ số VNDIVIDEND có 10 cổ phiếu. Năm cổ phiếu thành phần có tỷ trọng lớn nhất trong chỉ số VNDIVIDEND là FPT, PNJ, GMD, SSI và GAS, cùng đóng góp khoảng 69,5% tổng tỷ trọng.

Chỉ số VNDIVIDEND sẽ được review bán niên vào tháng 4 và tháng 10, với việc cập nhật các tiêu chí như số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tỷ lệ free float và giới hạn tỷ trọng vốn hóa vào tháng 1 và tháng 7.

Bảng 5: Cổ phiếu thành phần thuộc VNDIVIDEND Index - Tháng 11/2025

VNDIVIDEND Index có 10 cổ phiếu thành phần

Stt	Mã CK	Doanh nghiệp	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Tỷ lệ Free float (%)	Giới hạn vốn hóa (%)
1	FPT	FPT Corp	1,703,507,121	85%	8.63%
2	PNJ	Phu Nhuan Jewelry	337,905,217	90%	40.18%
3	GMD	Gemadept	420,192,309	85%	45.34%
4	SSI	SSI Securities	2,075,914,794	70%	18.57%
5	GAS	PetroVietnam Gas	2,412,949,756	5%	100%
6	VHC	Vinh Hoan Corp.	224,453,159	50%	100%
7	FTS	FPT Securities	346,498,009	40%	100%
8	DCM	PetroVietnam Camau Fertilizer	529,400,000	25%	100%
9	PLX	Petrolimex	1,270,592,235	10%	100%
10	VGC	Viglacera Corporation	448,350,000	12%	100%

Nguồn: HSX, HSC

Bảng 6: Tỷ trọng cổ phiếu trong giỏ chỉ số VNDIVIDEND Index - Tháng 11/2025

Top 5 cổ phiếu lớn nhất trong giỏ chỉ số VNDIVIDEND Index là FPT, PNJ, GMD, SSI và GAS

Stt	Mã CK	Doanh nghiệp	Giá (đồng)	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Vốn hóa (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
1	FPT	FPT Corp	102,700	1,703,507,121	174,950	17.0%
2	PNJ	Phu Nhuan Jewelry	94,600	337,905,217	31,966	15.3%
3	GMD	Gemadept	70,500	420,192,309	29,624	15.1%
4	SSI	SSI Securities	34,850	2,075,914,794	72,346	12.5%
5	GAS	PetroVietnam Gas	59,700	2,412,949,756	144,053	9.6%
6	VHC	Vinh Hoan Corp.	57,600	224,453,159	12,929	8.6%
7	FTS	FPT Securities	35,350	346,498,009	12,249	6.5%
8	DCM	PetroVietnam Camau Fertilizer	35,300	529,400,000	18,688	6.2%
9	PLX	Petrolimex	34,550	1,270,592,235	43,899	5.8%
10	VGC	Viglacera Corporation	47,350	448,350,000	21,229	3.4%
Tổng cộng						100%

Nguồn: HSX, HSC ước tính

Trong khi đó, **chỉ số VN50 Growth (Vietnam Growth 50 Index)** được thiết kế để theo dõi hiệu suất hoạt động của 50 cổ phiếu có vốn hóa lớn nhất trên sàn HSX, thể hiện tiềm năng tăng trưởng bền vững của các doanh nghiệp dẫn đầu trong nhiều ngành nghề khác nhau. Chỉ số này được tính toán bằng phương pháp điều chỉnh vốn hóa thị trường theo tỷ lệ free-float, với giới hạn tỷ trọng 10% cho mỗi cổ phiếu và 40% cho mỗi nhóm ngành.

Điểm nổi bật của chỉ số VN50 Growth là việc bổ sung hệ số điều chỉnh trọng số tăng trưởng của cổ phiếu (được đánh giá thông qua hiệu quả tăng trưởng EPS lịch sử của doanh nghiệp trong quá khứ), nhằm phản ánh chính xác chất lượng tăng trưởng thực tế. Do đó, danh mục của chỉ số ưu tiên tỷ trọng cao hơn cho các công ty có KQKD vượt trội, giúp NĐT theo đuổi chiến lược đầu tư tăng trưởng hiệu quả hơn, chọn lọc hơn và bền vững hơn.

Hiện tại, giỏ chỉ số VN50 Growth có 50 cổ phiếu. Năm cổ phiếu thành phần có tỷ trọng lớn nhất trong chỉ số VNDIVIDEND là VIC, FPT, VHM, HPG và MWG, cùng đóng góp khoảng 36,3% tổng tỷ trọng.

Chỉ số VN50 Growth sẽ được review bán niên vào tháng 1 và tháng 7, với việc cập nhật các tiêu chí như số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tỷ lệ free float và giới hạn tỷ trọng vốn hóa vào tháng 4 và tháng 10.

Ba chỉ số mới – VNMITTECH, VNDIVIDEND và VN50 Growth – không chỉ mở rộng cấu trúc hệ thống chỉ số của HOSE mà còn góp phần kết nối chặt chẽ giữa các chỉ số – sản phẩm đầu tư – nhà đầu tư, thúc đẩy hình thành các sản phẩm tài chính đa dạng, minh bạch hơn, và phù hợp với thông lệ quốc tế. Động thái này đánh dấu một bước đi chiến lược trong việc tái cơ cấu cơ sở NĐT và phát triển ngành quỹ đầu tư chứng

khoán, tạo nền tảng cho việc ra mắt các sản phẩm ETF, quỹ chỉ số và công cụ đầu tư phái sinh trong tương lai.

Việc thiết lập các chỉ số mới này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam được FTSE Russell chính thức nâng hạng từ Thị trường Cận biên lên Thị trường mới nổi thứ cấp vào ngày 8/10/2025. Cột mốc này được kỳ vọng sẽ thu hút dòng vốn quốc tế mạnh mẽ hơn và nâng cao hơn nữa vị thế của thị trường vốn Việt Nam trên bản đồ tài chính toàn cầu.

Hiện tại, có ba quỹ ETF mới đã nộp hồ sơ xin sử dụng ba chỉ số mới này làm chỉ số tham chiếu cho hoạt động đầu tư. Chúng tôi tin rằng việc thiết lập này sẽ sớm được phê duyệt, tạo điều kiện cho các dòng vốn mới chảy vào thị trường. Tổng tài sản quản lý ban đầu của các quỹ ETF này tối thiểu là 50 tỷ đồng (2,35 triệu USD).

Bảng 7: Cổ phiếu thành phần thuộc VN50 Growth Index - Tháng 11/2025

VN50 Growth Index có 50 cổ phiếu thành phần

Stt	Mã CK	Doanh nghiệp	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Tỷ lệ Free float (%)	Giới hạn tăng trưởng tỷ trọng (%)	Giới hạn tỷ trọng vốn hóa (%)
1	VIC	VinGroup	3,853,015,512	35%	100%	67.22%
2	FPT	FPT Corp	1,703,507,121	85%	100%	100%
3	VHM	Vinhomes	4,107,412,004	30%	100%	100%
4	HPG	Hoa Phat Group	7,675,465,855	55%	95%	100%
5	MWG	Mobile World Investment	1,478,456,763	75%	100%	100%
6	LPB	LPBank	2,987,282,100	95%	100%	58.15%
7	MSN	Masan Group	1,445,915,457	60%	100%	100%
8	VPB	VPBank	7,933,923,601	60%	85%	58.15%
9	TCB	Techcombank	7,064,851,739	55%	85%	58.15%
10	STB	Sacombank	1,885,215,716	95%	100%	58.15%
11	ACB	Asia Commercial Bank	5,136,656,599	85%	90%	58.15%
12	VJC	Vietjet Air	591,611,334	45%	100%	100%
13	HDB	HDBank	3,495,060,732	75%	100%	58.15%
14	MBB	MBBank	8,054,999,909	50%	85%	58.15%
15	VNM	Vinamilk	2,089,955,445	40%	85%	100%
16	SHB	SHB	4,593,703,838	70%	100%	58.15%
17	VRE	Vincom Retail	2,272,318,410	40%	100%	100%
18	GEX	Gelex Group JSC	902,398,948	70%	100%	100%
19	VCB	Vietcombank	8,355,675,094	11%	85%	58.15%
20	PNJ	Phu Nhuan Jewelry	337,905,217	90%	95%	100%
21	VIX	VIX Securities	1,531,429,858	100%	100%	58.15%
22	GMD	Gemadept	420,192,309	85%	100%	100%
23	SSI	SSI Securities	2,075,914,794	70%	85%	58.15%
24	CTG	VietinBank	5,369,991,748	15%	100%	58.15%
25	KDH	Khang Dien House	1,122,214,899	65%	85%	100%
26	EIB	Eximbank	1,862,720,607	80%	100%	58.15%
27	VIB	VIBBank	3,404,005,710	60%	85%	58.15%
28	KBC	Kinh Bac Urban Development	941,754,759	55%	100%	100%
29	DXG	Dat xanh real estate	1,018,884,189	85%	100%	100%
30	DGC	Ducgiang Chemicals	379,778,413	60%	85%	100%
31	SSB	SeABank	2,845,000,000	55%	100%	58.15%
32	MSB	MSB Bank	3,120,000,000	70%	85%	58.15%
33	VND	VNDIRECT	1,522,299,908	75%	100%	58.15%
34	HAG	HAGL Joint Stock Company	1,267,399,283	60%	100%	100%
35	DIG	DIC Corp	796,403,227	90%	85%	100%
36	TPB	TPBank	2,641,956,196	55%	85%	58.15%
37	FRT	FPT Retail	170,301,785	55%	85%	100%
38	PDR	Phat Dat Real Estate	979,809,379	60%	85%	100%
39	NLG	Nam Long Investment	385,075,304	80%	90%	100%
40	REE	Refrigeration Electrical Engineering	541,658,139	35%	85%	100%
41	SBT	Thanh Thanh Cong - Bien Hoa Sugar	814,545,038	55%	85%	100%
42	NAB	Nam A Bank	1,715,686,480	80%	85%	58.15%
43	VCG	Vinaconex Group	646,468,336	55%	100%	100%
44	VCI	Vietcap Securities	722,600,000	60%	100%	58.15%
45	VPI	Van Phu - Invest	320,049,577	50%	85%	100%
46	HCM	HSC Securities	1,079,956,671	50%	85%	58.15%
47	BID	BIDV	7,021,361,917	4%	100%	58.15%
48	HSG	Hoa Sen Group	620,982,309	70%	85%	100%
49	OCB	OCB Bank	2,663,052,284	30%	85%	58.15%
50	EVF	EVN General Finance	760,565,802	100%	90%	58.15%

Nguồn: HSX, HSC

Bảng 8: Tỷ trọng cổ phiếu trong giỏ chỉ số VN50 Growth Index basket - Tháng 11/2025

Top 5 cổ phiếu lớn nhất trong giỏ chỉ số VN50 Growth Index là VIC, FPT, VHM, HPG và MWG

Stt	Mã CK	Doanh nghiệp	Giá (đồng)	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Vốn hóa (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
1	VIC	VinGroup	204,100	3,853,015,512	786,400	10.1%
2	FPT	FPT Corp	102,700	1,703,507,121	174,950	8.1%
3	VHM	Vinhomes	104,000	4,107,412,004	427,171	7.0%
4	HPG	Hoa Phat Group	26,900	7,675,465,855	206,470	5.9%
5	MWG	Mobile World Investment	83,900	1,478,456,763	124,043	5.1%
6	LPB	LPBank	52,000	2,987,282,100	155,339	4.7%
7	MSN	Masan Group	79,300	1,445,915,457	114,661	3.8%
8	VPB	VPBank	29,200	7,933,923,601	231,671	3.8%
9	TCB	Techcombank	35,700	7,064,851,739	252,215	3.8%
10	STB	Sacombank	56,900	1,885,215,716	107,269	3.2%
11	ACB	Asia Commercial Bank	25,100	5,136,656,599	128,930	3.1%
12	VJC	Vietjet Air	195,500	591,611,334	115,660	2.8%
13	HDB	HDBank	33,400	3,495,060,732	116,735	2.8%
14	MBB	MBBank	23,950	8,054,999,909	192,917	2.6%
15	VNM	Vinamilk	57,100	2,089,955,445	119,336	2.2%
16	SHB	SHB	16,900	4,593,703,838	77,634	1.7%
17	VRE	Vincom Retail	34,600	2,272,318,410	78,622	1.7%
18	GEX	Gelex Group JSC	47,350	902,398,948	42,729	1.6%
19	VCB	Vietcombank	60,600	8,355,675,094	506,354	1.5%
20	PNJ	Phu Nhuan Jewelry	94,600	337,905,217	31,966	1.5%
21	VIX	VIX Securities	29,300	1,531,429,858	44,871	1.4%
22	GMD	Gemadept	70,500	420,192,309	29,624	1.4%
23	SSI	SSI Securities	34,850	2,075,914,794	72,346	1.4%
24	CTG	VietinBank	49,200	5,369,991,748	264,204	1.3%
25	KDH	Khang Dien House	35,850	1,122,214,899	40,231	1.2%
26	EIB	Eximbank	22,650	1,862,720,607	42,191	1.1%
27	VIB	VIBBank	18,750	3,404,005,710	63,825	1.0%
28	KBC	Kinh Bac Urban Development	35,500	941,754,759	33,432	1.0%
29	DXG	Dat xanh real estate	21,200	1,018,884,189	21,600	1.0%
30	DGC	Ducgiang Chemicals	93,600	379,778,413	35,547	1.0%
31	SSB	SeABank	17,900	2,845,000,000	50,926	0.9%
32	MSB	MSB Bank	12,350	3,120,000,000	38,532	0.7%
33	VND	VNDIRECT	20,000	1,522,299,908	30,446	0.7%
34	HAG	HAGL Joint Stock Company	17,100	1,267,399,283	21,673	0.7%
35	DIG	DIC Corp	21,250	796,403,227	16,924	0.7%
36	TPB	TPBank	17,150	2,641,956,196	45,310	0.7%
37	FRT	FPT Retail	148,100	170,301,785	25,222	0.6%
38	PDR	Phat Dat Real Estate	23,400	979,809,379	22,928	0.6%
39	NLG	Nam Long Investment	39,900	385,075,304	15,365	0.6%
40	REE	Refrigeration Electrical Engineering	65,100	541,658,139	35,262	0.6%
41	SBT	Thanh Thanh Cong - Bien Hoa Sugar	25,400	814,545,038	20,689	0.5%
42	NAB	Nam A Bank	14,250	1,715,686,480	24,449	0.5%
43	VCG	Vinaconex Group	26,350	646,468,336	17,034	0.5%
44	VCI	Vietcap Securities	37,100	722,600,000	26,808	0.5%
45	VPI	Van Phu - Invest	56,300	320,049,577	18,019	0.4%
46	HCM	HSC Securities	23,550	1,079,956,671	25,433	0.3%
47	BID	BIDV	37,900	7,021,361,917	266,110	0.3%
48	HSG	Hoa Sen Group	16,650	620,982,309	10,339	0.3%
49	OCB	OCB Bank	13,400	2,663,052,284	35,685	0.3%
50	EVF	EVN General Finance	12,850	760,565,802	9,773	0.3%
Tổng cộng						100.0%

Nguồn: HSX, HSC ước tính

Bảng 9: Các cổ phiếu niêm yết được đề cập đến trong báo cáo này

Mã CK	Ngành*	Thị giá (đồng)	Vốn hóa (triệu USD)	Khuyến nghị	Giá mục tiêu (đồng)
VIC	Đa ngành	191,000	27,329	Giảm tỷ trọng	105,000
VCB	Ngân hàng	59,600	18,925	Tăng tỷ trọng	70,200
VHM	Phát triển BĐS	99,200	15,484	Nắm giữ	99,500
CTG	Ngân hàng	49,000	9,999	Tăng tỷ trọng	60,000
BID	Ngân hàng	37,400	9,802	Tăng tỷ trọng	43,900
TCB	Ngân hàng	35,100	9,423	Tăng tỷ trọng	44,500
VPB	Ngân hàng	28,700	8,653	Tăng tỷ trọng	34,000
HPG	Vật liệu – Kim loại công nghiệp	26,700	7,788	Mua vào	37,900
MBB	Ngân hàng	23,600	7,224	Tăng tỷ trọng	29,600
FPT	CNTT	103,900	6,726	Mua vào	122,300
LPB	Ngân hàng	50,700	5,755	Bán ra	24,500
GAS	Năng lượng - Dầu khí	61,600	5,648	Tăng tỷ trọng	71,845
ACB	Ngân hàng	25,500	4,978	Mua vào	31,500
MWG	Hàng tiêu dùng không thiết yếu – Bán lẻ	82,600	4,641	Mua vào	94,800
MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu – TP&ĐU, Thuốc lá	79,600	4,576	Tăng tỷ trọng	93,100
VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu – TP&ĐU, Thuốc lá	57,600	4,575	Nắm giữ	64,300
HDB	Ngân hàng	32,000	4,250	Tăng tỷ trọng	36,500
VJC	Vận tải	187,000	4,207	Giảm tỷ trọng	124,600
STB	Ngân hàng	55,500	3,976	Tăng tỷ trọng	58,200
VRE	Phát triển BĐS	33,300	2,875	Mua vào	36,900
SSI	Chứng khoán	34,300	2,557	Tăng tỷ trọng	39,700
VIB	Ngân hàng	18,550	2,400	Tăng tỷ trọng	22,700
TPB	Ngân hàng	16,650	1,755	Nắm giữ	17,714
PLX	Dịch vụ tiện ích - Gas	34,550	1,699	Mua vào	44,000
KDH	Phát triển BĐS	35,850	1,529	Tăng tỷ trọng	39,700
MSB	Ngân hàng	12,050	1,429	Tăng tỷ trọng	15,700
DGC	Vật liệu – Hóa chất	96,000	1,385	Tăng tỷ trọng	109,800
REE	Dịch vụ tiện ích - Điện	66,000	1,359	Nắm giữ	69,130
OCB	Ngân hàng	12,750	1,290	Tăng tỷ trọng	14,600
PNJ	Hàng tiêu dùng không thiết yếu – Bán lẻ	94,600	1,215	Tăng tỷ trọng	97,000
VND	Chứng khoán	20,050	1,160	Giảm tỷ trọng	22,400
GMD	Vận tải	68,100	1,087	Tăng tỷ trọng	76,100
KBC	Phát triển BĐS	35,000	1,021	Mua vào	46,000
FRT	Hàng tiêu dùng không thiết yếu – Bán lẻ	148,400	960	Mua vào	162,240
PDR	Phát triển BĐS	22,550	840	Giảm tỷ trọng	20,900
VCI	Chứng khoán	37,100	809	Tăng tỷ trọng	49,300
VGC	Phát triển BĐS	47,200	804	Nắm giữ	60,300
DXG	Phát triển BĐS	20,250	785	Mua vào	28,600
DCM	Vật liệu – Hóa chất	35,000	704	Tăng tỷ trọng	47,800
NLG	Phát triển BĐS	39,750	631	Mua vào	47,283
DPM	Vật liệu – Hóa chất	24,000	620	Nắm giữ	30,000
VTP	Vận tải	115,500	535	Tăng tỷ trọng	115,400
BMP	Tư liệu sản xuất	170,000	529	Tăng tỷ trọng	162,100
VHC	Hàng tiêu dùng thiết yếu – TP&ĐU, Thuốc lá	59,000	503	Mua vào	71,000
CTR	Viễn thông	92,000	400	Tăng tỷ trọng	104,800
HSG	Vật liệu – Kim loại công nghiệp	16,750	395	Nắm giữ	18,600
CTD	Xây dựng	103,500	393	Tăng tỷ trọng	90,000
DGW	Hàng tiêu dùng không thiết yếu – Bán lẻ	39,850	332	Tăng tỷ trọng	50,200
PC1	Dịch vụ tiện ích - Điện	23,800	323	Mua vào	30,000
PHR	Phát triển BĐS	55,900	288	Tăng tỷ trọng	65,500
NKG	Vật liệu – Kim loại công nghiệp	16,000	272	Giảm tỷ trọng	15,000
SCS	Vận tải	56,400	203	Giảm tỷ trọng	50,700

*Theo phân loại của HSC
Nguồn: HSC

Bảng 10: Diễn biến giá cổ phiếu (%)

Mã CK	Thị giá hiện tại (đồng)	Thay đổi giá 1 tháng (%)	Thay đổi giá 3 tháng (%)	Thay đổi giá 1 năm (%)	Thay đổi giá từ đầu năm (%)	Giá thấp nhất trong 52 tuần (đồng)	Giá cao nhất trong 52 tuần (đồng)
VIC	191,000	9.2%	81.0%	359.7%	371.0%	39,900	220,100
VHM	99,200	-3.7%	10.2%	139.0%	148.0%	37,750	127,000
VRE	33,300	3.7%	18.5%	86.6%	94.2%	16,100	43,400
VJC	187,000	44.3%	54.3%	78.1%	87.0%	79,100	195,500
LPB	50,700	2.4%	48.3%	92.9%	74.2%	24,963	53,900
VND	20,050	-10.7%	-11.7%	42.2%	64.2%	10,906	26,800
DXG	20,250	-2.2%	2.3%	48.8%	58.3%	10,513	24,200
VPB	28,700	-7.7%	11.2%	44.2%	53.6%	15,527	38,650
CTD	103,500	32.5%	27.8%	56.3%	50.7%	63,545	103,500
STB	55,500	-2.5%	11.1%	57.7%	50.4%	31,950	61,000
TCB	35,100	-7.3%	6.0%	50.8%	46.2%	21,822	41,300
MBB	23,600	-9.9%	14.5%	44.3%	44.1%	15,111	28,450
MWG	82,600	6.3%	26.5%	26.0%	37.4%	45,593	85,700
BMP	170,000	18.6%	20.8%	38.0%	35.4%	102,155	174,000
SSI	34,300	-11.0%	2.8%	32.2%	35.0%	20,089	41,450
CTG	49,000	-2.8%	7.6%	38.4%	30.7%	32,835	55,552
KBC	35,000	-3.1%	10.6%	33.1%	28.7%	20,600	41,150
OCB	12,750	0.8%	4.7%	26.8%	27.4%	8,378	14,600
HDB	32,000	3.2%	21.0%	42.8%	25.5%	18,200	33,450
MSB	12,050	-8.4%	4.8%	17.1%	24.1%	8,333	15,416
DPM	24,000	-4.4%	1.7%	25.5%	23.9%	15,411	28,800
NLG	39,750	7.9%	4.5%	10.3%	20.3%	23,466	43,066
HPG	26,700	-5.2%	7.0%	19.1%	20.2%	17,749	30,350
ACB	25,500	0.0%	10.9%	20.2%	18.3%	18,214	29,450
PDR	22,550	-3.8%	17.7%	15.7%	17.7%	13,935	26,300
MSN	79,600	-1.7%	9.8%	3.9%	13.7%	50,300	88,500
REE	66,000	0.8%	-1.2%	20.0%	13.3%	53,046	69,700
TPB	16,650	-7.3%	11.4%	8.4%	12.6%	10,388	21,000
VCI	37,100	-14.6%	-13.8%	7.9%	12.6%	31,273	48,250
VIB	18,550	-6.8%	-4.4%	16.0%	11.6%	14,302	23,600
NKG	16,000	-9.1%	-0.9%	-0.5%	10.7%	11,300	19,900
KDH	35,850	6.1%	30.8%	17.7%	9.2%	22,046	37,000
GMD	68,100	0.3%	21.2%	7.8%	7.9%	40,841	74,000
PHR	55,900	1.1%	-10.5%	5.9%	7.6%	39,878	66,382
VGC	47,200	-17.3%	-20.5%	15.7%	5.0%	36,650	67,800
DCM	35,000	-5.8%	-2.4%	-1.3%	4.1%	23,801	43,350
PC1	23,800	-7.0%	-8.1%	2.1%	3.9%	18,450	31,300
BID	37,400	-5.5%	-0.1%	-4.2%	0.7%	32,093	43,022
DGW	39,850	-3.3%	-6.4%	-6.0%	0.7%	28,316	48,150
FRT	148,400	15.9%	-4.1%	6.7%	-0.1%	99,280	164,800
PNJ	94,600	13.8%	13.9%	2.1%	-1.2%	61,783	97,389
VNM	57,600	0.5%	-1.5%	-4.8%	-1.5%	47,972	62,184
VCB	59,600	-3.2%	-0.3%	-4.1%	-1.6%	52,122	68,602
GAS	61,600	2.0%	-3.3%	-7.2%	-3.9%	47,818	68,338
PLX	34,550	1.0%	-4.7%	-13.1%	-4.8%	29,947	43,058
HSG	16,750	-11.8%	-10.2%	-14.9%	-6.6%	12,500	20,950
VHC	59,000	5.9%	7.9%	-12.0%	-13.4%	42,280	71,610
VTP	115,500	19.0%	5.2%	30.2%	-14.7%	90,772	168,096
DGC	96,000	4.6%	-6.7%	-12.2%	-17.7%	73,100	119,000
FPT	103,900	11.7%	-0.1%	-10.7%	-21.0%	87,000	133,039
CTR	92,000	7.4%	4.4%	-25.7%	-24.3%	72,126	134,883
SCS	56,400	-9.0%	-7.8%	-18.3%	-26.1%	49,995	81,099

Nguồn: FiinPro, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
 T: (+84 28) 3823 3299
 F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
 T: (+84 24) 3933 4693
 F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn